CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11-31

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
Số 70 – 72 đường Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thông tin chung

a. Công ty mẹ

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 10 ngày 03/03/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trong năm 2012 hoạt động chính của công ty mẹ là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại , nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;

Văn phòng của Công ty được đặt tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty mẹ có 04 chi nhánh

Các chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu, số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng, số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị trấn Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM, số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang, lô H14, số 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, Kiên Giang.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Công ty mẹ có 03 công ty con

b. Các công ty con

Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt là công ty con của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2000489578 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 12 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp. Vốn điều lệ là 12.000.000.000 đồng do Công ty mẹ chiếm 100% vốn điều lệ. Trong năm 2012 hoạt động chính của công ty con này là:

Mua bán bách hoá tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu, bia, nước giải khác, thuốc lá điếu.

Hàng hóa mỹ phẩm, dầu gội, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh.

Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt đặt tại số 323 Lý Văn Lâm, Phường 1, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu là công ty con của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900128413 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 4 năm 2011 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp. Vốn điều lệ là 7.000.000.000 đồng do Công ty mẹ chiếm 55% vốn điều lệ. Trong năm 2012 hoạt động chính của công ty con này là:

In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước;
In báo chí, tập san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ động;
In vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của nhân dân.

Công ty Cổ phần In Bạc Liêu đặt tại số 15 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Công ty Cổ Phần Sách – Thiết Bị Cà Mau là công ty con của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2000410338 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 28 tháng 01 năm 2013 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp. Vốn điều lệ là 4.000.000.000 đồng do Công ty mẹ chiếm 51% vốn điều lệ. Trong năm 2012 hoạt động chính của công ty liên kết này là:

Kinh doanh sách giáo dục, thiết bị, vật tư giáo dục.
Kinh doanh văn hóa phẩm, đồ chơi trẻ em.

Công ty Cổ Phần Sách – Thiết Bị Cà Mau đặt tại số 26 – 28 đường Lê Lợi, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Chủ tịch Hội đồng quản trị/ Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trực	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 26/07/2012)
Ông Nguyễn Văn Hóa	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26/07/2012)
Ông Lê Xuân Trình	Thành viên
Ông Thái Trường An	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc
Ông Phù Chí Anh	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 02/01/2013)
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ được đổi tên từ Công ty TNHH BDO Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tuỳ thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng quản trị

S.Đ.K.K.D: 2000110221 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU - TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Nguyễn Thị Việt Ánh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Cà Mau, ngày 09 tháng 04 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
AFC VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED

Can Tho Office
237A5.30 Thang 4 street
Hung Loi Ward
Ninh Kieu District, Can Tho City
Vietnam
Telephone: +84 710 3827888
telefax: +84 710 3823209
Website: www.afcaudit.vn
Email: afcaudit.hcmc@afcaudit.vn

Số: 030HN/2013/CT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Kính gởi: **Quý Cổ đông**
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày được lập ngày 09 tháng 04 năm 2013 của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con từ trang 5 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty và các công ty con và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

M.S.C.N: 0300448995-002-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH CẦN THƠ NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

ĐẶNG THỊ MỸ VÂN
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0173/KTV

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0600/KTV

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CN CẦN THƠ

Cần Thơ, ngày 09 tháng 04 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**377.675.169.219**	**340.438.313.242**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**84.425.423.450**	**51.337.914.323**
Tiền	111		73.142.399.688	48.210.984.549
Các khoản tương đương tiền	112		11.283.023.762	3.126.929.774
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4.10	**2.699.386.700**	**5.500.000.000**
Đầu tư ngắn hạn	121		4.157.521.700	5.500.000.000
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		(1.458.135.000)	-
Các khoản phải thu	**130**		**75.471.343.587**	**71.522.752.984**
Phải thu khách hàng	131	4.2	66.350.080.602	69.490.555.635
Trả trước cho người bán	132	4.3	1.581.478.799	1.383.201.246
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.4	9.909.209.721	2.179.692.780
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.5	(2.369.425.535)	(1.530.696.677)
Hàng tồn kho	**140**	4.6	**206.632.953.525**	**200.899.862.913**
Hàng tồn kho	141		207.044.010.183	201.032.499.080
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(411.056.658)	(132.636.167)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.446.061.957**	**11.177.783.022**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		70.000.000	104.228.792
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	2.841.508.861	5.104.606.471
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	5.534.553.096	5.968.947.759

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**108.382.503.806**	**103.323.761.659**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**98.261.988.002**	**90.088.008.292**
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	61.433.688.072	57.795.770.111
Nguyên giá	222		119.777.715.749	108.551.454.579
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.344.027.677)	(50.755.684.468)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.9	36.796.712.430	32.292.238.181
Nguyên giá	228		37.872.222.890	33.331.605.315
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.075.510.460)	(1.039.367.134)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		31.587.500	-
Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
Nguyên giá	241		-	
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4.10	**8.260.941.000**	**11.748.593.476**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	2.919.072.476
Đầu tư dài hạn khác	258		8.774.457.200	9.474.457.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(513.516.200)	(644.936.200)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.859.574.804**	**1.487.159.891**
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.461.328.265	982.635.806
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		350.059.932	378.455.657
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269	4.11	48.186.607	126.068.428
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**486.057.673.025**	**443.762.074.901**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**327.056.486.790**	**298.028.420.962**
Nợ ngắn hạn	**310**		**324.427.934.790**	**292.719.641.237**
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.12	157.617.334.470	107.750.000.000
Phải trả cho người bán	312	4.13	127.833.295.561	126.636.179.196
Người mua trả tiền trước	313	4.14	1.470.542.207	2.705.008.033
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.15	4.792.905.811	8.036.920.838
Phải trả công nhân viên	315		7.601.181.292	4.725.618.247
Chi phí phải trả	316	4.16	1.468.269.566	270.626.640
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.17	18.085.356.128	35.392.623.882
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		98.820.750	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		5.460.229.005	7.202.664.401
Nợ dài hạn	**330**		**2.628.552.000**	**5.308.779.725**
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	2.012.797.725
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		2.628.552.000	3.295.982.000
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**159.001.186.235**	**145.733.653.939**
Vốn chủ sở hữu	**410**	4.18	**150.165.281.931**	**139.755.189.108**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	95.793.380.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		8.248.737.597	10.659.293.374
Quỹ dự phòng tài chính	418		8.383.100.904	6.458.033.507
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.744.323.430	25.094.482.227
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**8.835.904.304**	**5.978.464.831**
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		8.835.904.304	5.978.464.831
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**486.057.673.025**	**443.762.074.901**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (lít)		1.375.440	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		717.698.611	725.311.611
Ngoại tệ các loại (USD)		541,19	540,60

NGUYỄN TẤN VẠN
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH
Tổng Giám đốc
Cà Mau, ngày 09 tháng 04 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**4.405.139.394.130**	**4.249.837.140.313**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.013.062.078	906.823.180
Doanh thu thuần	**10**	5.1	**4.404.126.332.052**	**4.248.930.317.133**
Giá vốn hàng bán	**11**	5.2	**4.272.874.947.847**	**4.113.844.294.896**
Lợi nhuận gộp	**20**		**131.251.384.205**	**135.086.022.237**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.355.057.047	6.043.494.792
Chi phí tài chính	22	5.4	13.075.585.015	5.632.607.896
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.780.326.046	*4.308.788.950*
Chi phí bán hàng	24		89.005.865.928	85.256.282.236
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.447.148.905	15.745.828.493
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**17.077.841.404**	**34.494.798.404**
Thu nhập khác	31	5.5	20.361.039.169	16.551.584.190
Chi phí khác	32	5.6	769.615.790	77.409.016
Lợi nhuận khác	**40**		**19.591.423.379**	**16.474.175.174**
Lỗ trong công ty liên kết	45		-	(40.633.575)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**36.669.264.783**	**50.928.340.003**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		8.264.378.010	12.612.884.976
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		50.064.356	(339.711.032)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**28.354.822.417**	**38.655.166.059**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.190.500.039	1.390.472.251
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		27.164.322.378	37.264.693.808
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.8	2.547	3.890

NGUYỄN TẤN VẠN
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH
Tổng Giám đốc
Cà Mau, ngày 09 tháng 04 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	2012 VND	2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**36.669.264.783**	**50.928.340.003**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.784.038.136	7.123.862.420
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	2.443.864.349	124.406.631
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.384.419.006)	(2.901.089.127)
Chi phí lãi vay	06	10.780.326.046	4.308.788.950
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	***55.293.074.308***	***59.584.308.877***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.804.995.819)	2.938.415.930
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(6.011.511.103)	(36.737.413.183)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(12.219.861.355)	(32.921.627.660)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(366.581.846)	(730.959.890)
Tiền lãi vay đã trả	13	(10.548.041.144)	(4.308.788.950)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.270.743.334)	(10.759.815.534)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.018.440.000	5.465.150.956
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.474.218.978)	(11.987.967.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**4.615.560.729**	**(29.458.696.892)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.931.326.985)	(12.220.706.122)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	9.802.909	340.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(5.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	1.914.856.307	12.216.842.199
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(588.000.000)	(8.186.371.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.143.379.280
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	962.116.097	2.576.672.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(9.632.551.672)**	**(5.630.183.183)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4.789.660.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.828.885.668.005	1.524.494.708.107
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.779.018.333.535)	(1.476.744.708.107)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.552.494.400)	(19.158.676.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**38.104.500.070**	**28.591.324.000**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**33.087.509.127**	**(6.497.556.075)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**51.337.914.323**	**57.835.470.398**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**84.425.423.450**	**51.337.914.323**

NGUYỄN TẤN VẠN
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH
Tổng Giám đốc
Cà Mau, ngày 09 tháng 04 năm 2013

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

a. Công ty mẹ

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 10 ngày 03/04/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp. Trong năm 2012 hoạt động chính của công ty mẹ là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại , nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;

Văn phòng của Công ty được đặt tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty mẹ có 04 chi nhánh

Các chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu, số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng, số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị trấn Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM, số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang, lô H14, số 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, Kiên Giang.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Công ty mẹ có 03 công ty con

b. Các công ty con

Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt là công ty con của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2000489578 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 12 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp. Trong năm 2012 hoạt động chính của công ty con này là:

Mua bán bách hoá tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu, bia, nước giải khác, thuốc lá điếu.

Hàng hóa mỹ phẩm, dầu gội, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh.

Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt đặt tại số 323, đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu là công ty con của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900128413 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 4 năm 2011 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp. Vốn điều lệ là 7.000.000.000 đồng do Công ty mẹ chiếm 55,03% vốn điều lệ. Trong năm 2012 hoạt động chính của công ty con này là:

In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước;
In báo chí, tập san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ động;
In vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của nhân dân.

Công ty Cổ phần In Bạc Liêu đặt tại số 15 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Công ty Cổ Phần Sách – Thiết Bị Cà Mau là công ty liên kết của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2000410338 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 28 tháng 01 năm 2013 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp. Vốn điều lệ là 4.000.000.000 đồng do Công ty mẹ chiếm 51% vốn điều lệ. Trong năm 2012 hoạt động chính của công ty con này là:

Kinh doanh sách giáo dục, thiết bị, vật tư giáo dục.
Kinh doanh văn hóa phẩm, đồ chơi trẻ em.

Công ty Cổ Phần Sách – Thiết Bị Cà Mau đặt tại số 26 – 28 đường Lê Lợi, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính của nhóm Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Nhóm Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Nguyên tắc hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu quyền kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

Lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư vào công ty con so với phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ vào chi phí trong thời hạn 3 năm.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng nhóm công ty, các giao dịch nội bộ và bất kỳ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu thương mại, phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

3.4 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập.Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá xuất kho: Bình quân gia quyền.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
Phương tiện vận tải, Thiết bị truyền dẫn	06 – 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng diện tích đất của Tập đoàn. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 - 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.11 Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự tính phải trả trong tương lai với tỉ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh sự đánh giá hiện tại của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

3.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa).Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản

mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ đang lưu hành trong năm.

3.16 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty CP Dầu Khí Sài Gòn	Việt Nam	Nhà đầu tư
Công ty CP Thương Mại Kỹ Thuật và Đầu tư – CN Cà Mau (PETEC)	Việt Nam	Nhà đầu tư

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền

		31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND		26.526.948.223	26.578.674.843
Tiền gửi ngân hàng			
VND		46.506.783.331	21.623.656.886
USD		8.668.134	8.652.820
Tiền đang chuyển - VND		100.000.000	-
Các khoản tương đương tiền - VND	(i)	11.283.023.762	3.126.929.774
		84.425.423.450	**51.337.914.323**

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng – USD	541,19	8.668.134
	541,19	**8.668.134**

(i) Đây là tiền gởi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4.2 Các khoản phải thu thương mại

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu thương mại - Bên liên quan	-	-
Phải thu thương mại - Bên thứ ba	66.350.080.602	69.490.555.635
	66.350.080.602	**69.490.555.635**

4.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trả trước cho người bán – Bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán – Bên thứ ba	1.581.478.799	1.383.201.246
	1.581.478.799	**1.383.201.246**

4.4 Các khoản phải thu khác

		31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi hộ chi phí nhân viên tiếp thị		729.909.152	524.157.234
Phải thu khuyến mãi		3.278.558.096	-
Thu bồi thường hàng kiểm kê thiếu	(*)	5.379.867.153	-
Giá trị hàng gửi bảo hành		58.690.238	-
Thu thưởng đạt doanh số		-	970.224.909
Phải thu lãi vay		412.500.000	-
Các khoản khác		49.685.082	685.310.637
		9.909.209.721	**2.179.692.780**

(*) Trong năm 2012, có một số nhân viên Công ty mẹ đã làm thất thoát tài sản của Công ty mẹ với tổng giá trị là 5.047.629.679 VND. Công ty mẹ đang hoàn tất thủ tục pháp lý cần thiết để thu hồi các khoản nợ này.

4.5 Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi:

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	1.530.696.677	1.431.137.488
Tăng dự phòng trong năm	1.005.503.372	153.930.279
Hoàn nhập trong năm	(166.774.514)	(54.371.090)
Số dư cuối năm	**2.369.425.535**	**1.530.696.677**

4.6 Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	13.723.409.488	192.901.376
Nguyên liệu, vật liệu	4.822.946.851	4.008.908.514
Công cụ, dụng cụ	252.275.929	231.481.688
Hàng hóa	188.183.053.934	196.599.207.502
Hàng gởi đi bán	62.323.981	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**207.044.010.183**	**201.032.499.080**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(411.056.658)	(132.636.167)
Giá trị thuần	**206.632.953.525**	**200.899.862.913**

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	132.636.167	123.919.752
Tăng dự phòng trong năm	278.420.491	8.716.415
Số dư cuối năm	**411.056.658**	**132.636.167**

4.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	262.478.194	402.502.307
Tạm ứng cho nhân viên	2.809.312.338	1.448.953.452
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.462.762.564	4.117.492.000
	5.534.553.096	**5.968.947.759**

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2012	62.183.955.135	24.986.519.330	18.646.883.720	1.471.179.079	1.262.917.315	108.551.454.579
Mua trong năm	-	42.663.636	935.454.545	-	-	978.118.181
XDCB hoàn thành	3.478.709.305	-	5.215.405.197	254.572.727	-	8.948.687.229
Tăng khác	878.246.785	-	421.955.000	187.065.915	-	1.487.267.700
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(112.155.000)	(75.656.940)	-	(187.811.940)
Vào ngày 31/12/2012	64.017.135.750	27.400.324.727	25.107.543.462	1.940.381.331	1.312.330.479	**119.777.715.749**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2012	21.074.576.492	16.621.791.400	10.672.633.763	1.302.773.769	1.083.909.044	50.755.684.468
Khấu hao trong năm	2.755.327.703	2.178.384.791	1.495.576.593	211.393.289	122.778.676	6.763.461.052
Tăng khác	406.956.008	-	421.955.000	183.783.089	-	1.012.694.097
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(112.155.000)	(75.656.940)	-	(187.811.940)
Vào ngày 31/12/2012	22.700.826.840	20.262.302.338	12.487.961.294	1.681.528.047	1.211.409.158	**58.344.027.677**
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2012	41.109.378.643	8.364.727.930	7.974.249.957	168.405.310	179.008.271	57.795.770.111
Vào ngày 31/12/2012	41.316.308.910	7.138.022.389	12.619.582.168	258.853.284	100.921.321	**61.433.688.072**

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 31/12/2012 có các tài sản có nguyên giá 19.997.806.110 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2012	32.482.383.835	849.221.480	33.331.605.315
Mua trong năm	972.934.075	-	972.934.075
Tăng khác	3.515.796.000	51.887.500	3.567.683.500
Vào ngày 31/12/2012	36.971.113.910	901.108.980	**37.872.222.890**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2012	190.145.654	849.221.480	1.039.367.134
Khấu hao trong năm	20.577.084	-	20.577.084
Tăng khác	-	15.566.242	15.566.242
Vào ngày 31/12/2012	210.722.738	864.787.722	**1.075.510.460**
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2012	32.292.238.181	-	32.292.238.181
Vào ngày 31/12/2012	36.760.391.172	36.321.258	**36.796.712.430**

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại 31/12/2012 có các tài sản có nguyên giá 849.221.480 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

4.10 Các khoản đầu tư tài chính

i. Đầu tư ngắn hạn:

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Tân Tiến	400.000.000	-
Công ty Cổ Phần Duyên Việt	3.757.521.700	5.500.000.000
	4.157.521.700	**5.500.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư	(1.458.135.000)	-
	2.699.386.700	**5.500.000.000**

ii. Đầu tư dài hạn:

Đầu tư vào công ty liên kết

Trong năm Công ty mẹ đã mua thêm cổ phiếu của Công ty CP Sách – Thiết bị Cà Mau và chuyển từ hình thức công ty liên kết (với tỷ lệ sở hữu 41% vốn) thành công ty con (với tỷ lệ sở hữu 51% vốn).

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư mua cổ phiếu và cho vay:

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu				
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000	2.150	21.500.000
Công ty CP TMKT và ĐT Dầu Petec	199.351	4.186.371.000	199.351	4.186.371.000
Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Vật Tư Xăng Dầu Petec	30.000	312.000.000	30.000	312.000.000
Công ty CP Cà Phê Petec	43.800	426.000.000	43.800	426.000.000
Công ty CP Thương Mại Cần Thơ	3.200	74.880.000	3.200	74.880.000
Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 2	21.100	553.706.200	21.100	553.706.200
Công ty CP Kinh Đô	3.842	200.000.000	1.830	200.000.000
Cho vay dài hạn				
Công ty CP Sách – Thiết Bị Cà Mau		-		700.000.000
		8.774.457.200		**9.474.457.200**

iii. Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư:

	Ngắn hạn		Dài hạn	
	2012 VND	2011 VND	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	-	-	644.936.200	423.141.200
Tăng dự phòng trong năm	1.458.135.000	-	-	221.795.000
Hoàn nhập	-	-	(131.420.000)	-
Số dư cuối năm	**1.458.135.000**	**-**	**513.516.200**	**644.936.200**

4.11 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty mẹ đầu tư vào Công ty Cổ phần In Bạc Liêu và Công ty Cổ Phần Sách – Thiết Bị Cà Mau, chi tiết như sau:

	2012 VND	2011 VND
Tại ngày đầu năm	126.068.428	210.114.046
Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	1.527.438.291	-
Lợi thế thương mại đã phân bổ	(1.014.182.996)	-
Lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(591.137.116)	(84.045.618)
Tại ngày cuối năm	**48.186.607**	**126.068.428**

4.12 Vay ngắn hạn

Là các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng sau:

	Lãi suất năm %	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Ngân hàng Vietinbank	9,50	54.317.334.470	55.200.000.000
Ngân hàng Vietcombank	9,50	57.800.000.000	52.550.000.000
Ngân hàng HSBC	8,90	45.500.000.000	-
		157.617.334.470	**107.750.000.000**

Khoản vay từ ngân hàng HSBC được đảm bảo bằng quyền thu bồi thường bảo hiểm tài sản, máy móc thiết bị và hàng hóa lưu tại kho Công ty mẹ có giá trị khoản 30 tỷ VND. Các khoản vay của các ngân hàng khác không có đảm bảo.

4.13 Phải trả người bán

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải trả người bán – Bên liên quan	47.782.978.810	80.430.067.492
Phải trả người bán – Bên thứ ba	80.050.316.751	126.636.179.196
	127.833.295.561	**126.636.179.196**

4.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Người mua trả tiền trước – Bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước – Bên thứ ba	1.470.542.207	2.705.008.033
	1.470.542.207	**2.705.008.033**

4.15 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được khấu trừ

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	**2.841.508.861**	**5.104.606.471**

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.159.273.153	37.333.654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.583.544.613	7.719.396.181
Thuế thu nhập cá nhân	50.088.045	253.113.414
Các loại thuế khác	-	27.077.589
	4.792.905.811	**8.036.920.838**

4.16 Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước chi phí bán hàng	416.000.000	23.689.812
Trích trước chi phí quản lý	125.626.066	-
Trích trước đồng phục nhân viên	148.726.480	-
Trích trước chi phí lãi vay	315.146.013	82.861.111
Chi phí khác	462.771.007	164.075.717
Số dư cuối năm	**1.468.269.566**	**270.626.640**

4.17 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	179.039.294	274.350.612
Kinh phí công đoàn	288.557.273	317.468.747
Bảo hiểm xã hội	132.155.555	-
Bảo hiểm y tế	10.848.750	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.157.925	-
Phải trả về cổ phần hóa	216.502.269	213.010.269
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.187.828.100	2.591.048.834
Phải trả ngân sách	12.000.000.000	31.500.000.000
Phải trả khác	2.067.266.962	496.745.420
	18.085.356.128	**35.392.623.882**

4.18 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	95.793.380.000	1.750.000.000	-	6.640.455.193	4.586.857.536	20.523.965.405	**129.294.649.134**
Vốn góp / phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	37.264.693.808	37.264.693.808
Tăng khác	-	-	-	131.550.266	-	-	131.550.266
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	3.887.287.915	1.871.175.971	(5.758.463.886)	-
Phân bổ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.484.703.887)	(7.484.703.887)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(19.158.676.000)	(19.158.676.000)
Số dư tại ngày 01/01/2012	95.793.380.000	1.750.000.000	-	10.659.293.374	6.458.033.507	25.094.482.227	**139.755.189.108**
Vốn góp / phát hành cổ phiếu	25.245.740.000	-	-	(6.600.000.000)	-	(13.856.080.000)	4.789.660.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	27.164.322.378	27.164.322.378
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	4.041.439.251	1.901.169.853	(5.942.609.104)	-
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(4.094.565.004)	(4.094.565.004)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(17.424.654.500)	(17.424.654.500)
Thù lao hội đồng quản trị, BKS	-	-	-	-	-	(649.832.968)	(649.832.968)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	148.004.972	23.897.544	453.260.401	625.162.917
Số dư tại 31/12/2012	**121.039.120.000**	**1.750.000.000**	**-**	**8.248.737.597**	**8.383.100.904**	**10.744.323.430**	**150.165.281.931**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	**12.103.912**	**121.039.120.000**	**9.579.338**	**95.793.380.000**
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	121.039.120.000	9.579.338	95.793.380.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	12.103.912	**121.039.120.000**	**9.579.338**	**95.793.380.000**
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	121.039.120.000	9.579.338	95.793.380.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	12.103.912	**121.039.120.000**	**9.579.338**	**95.793.380.000**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	9.579.338	95.793.380.000	9.579.338	95.793.380.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	2.524.574	25.245.740.000	-	-
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	-	-	-	-
Giảm vốn cổ phần trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**12.103.912**	**121.039.120.000**	**9.579.338**	**95.793.380.000**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu

	2012 VND	2011 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu xăng dầu	1.910.652.638.021	1.950.958.060.381
Doanh thu hàng bách hóa	2.145.716.931.970	1.913.817.155.729
Doanh thu khác	348.769.824.139	385.061.924.203
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(1.013.062.078)	(906.823.180)
Doanh thu thuần	**4.404.126.332.052**	**4.248.930.317.133**

5.2 Giá vốn hàng bán

	2012 VND	2011 VND
Giá vốn xăng dầu	1.881.138.200.833	1.916.130.374.974
Giá vốn hàng bách hóa	2.074.320.995.947	1.844.824.625.940
Giá vốn khác	317.403.348.492	352.898.010.397
Chi phí dự phòng	12.402.575	(8.716.415)
	4.272.874.947.847	**4.113.844.294.896**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2012 VND	2011 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.170.561.302	1.591.744.426
Cổ tức, lợi nhuận được chia	204.054.795	984.928.034
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	2.679.061.700	2.808.263.200
Lãi hoạt động tài chính khác	301.379.250	658.559.132
	4.355.057.047	**6.043.494.792**

5.4 Chi phí tài chính

	2012 VND	2011 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	10.780.326.046	4.308.788.950
Chiết khấu thanh toán	-	1.370.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.326.715.000	221.795.000
Chi phí tài chính khác	968.543.969	1.100.653.946
	13.075.585.015	**5.632.607.896**

5.5 Thu nhập khác

	2012 VND	2011 VND
Thu các khoản thưởng, chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	18.969.805.016	15.254.097.147
Thu nhập từ hàng khuyến mãi của nhà phân phối	-	150.122.014
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.802.909	340.000.000
Thu từ các khoản nợ đã xóa	7.613.000	7.858.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	-	94.929.000
Các khoản thu nhập khác	1.373.818.244	704.578.029
	20.361.039.169	**16.551.584.190**

5.6 Chi phí khác

	2012 VND	2011 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	15.583.333
Các khoản phạt thuế, hành chính	734.213.047	-
Các khoản chi phí khác	35.402.743	61.825.683
	769.615.790	**77.409.016**

5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2012 VND	2011 VND
Giá mua hàng hóa	4.246.128.381.681	4.091.743.759.817
Chi phí nguyên vật liệu	20.921.354.961	15.856.295.286
Chi phí nhân công	65.072.150.648	52.445.828.588
Chi phí khấu hao	6.784.038.136	7.123.862.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.469.947.083	24.536.161.991
Chi phí khác	16.952.090.171	23.140.497.523
	4.378.327.962.680	**4.214.846.405.625**

5.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.164.322.378	37.264.693.808
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.664.843	9.579.338
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.547**	**3.890**

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	**01/01/2012**
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.425.423.450	51.337.914.323
Đầu tư tài chính	10.960.327.700	14.329.521.000
Phải thu	73.889.864.788	70.139.551.738
Tài sản khác	2.809.312.338	4.117.492.000
	172.084.928.276	**139.924.479.061**
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	157.617.334.470	107.750.000.000
Phải trả người bán	127.833.295.561	126.636.179.196
Phải trả khác	17.255.095.062	34.587.794.254
Chi phí phải trả	1.567.090.316	270.626.640
	304.272.815.409	**269.244.600.090**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	157.617.334.470	-	157.617.334.470
Phải trả người bán	127.833.295.561	-	127.833.295.561
Phải trả khác	17.255.095.062	-	17.255.095.062
Chi phí phải trả	1.567.090.316	-	1.567.090.316
	304.272.815.409	**-**	**304.272.815.409**

01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	107.750.000.000	-	107.750.000.000
Phải trả người bán	126.636.179.196	-	126.636.179.196
Phải trả khác	34.587.794.254	-	34.587.794.254
Chi phí phải trả	270.626.640	-	270.626.640
	269.244.600.090	**-**	**269.244.600.090**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.425.423.450	-	84.425.423.450
Đầu tư tài chính	2.699.386.700	8.260.941.000	10.960.327.700
Phải thu	73.889.864.788	-	73.889.864.788
Tài sản khác	2.809.312.338	-	2.809.312.338
	163.823.987.276	8.260.941.000	**172.084.928.276**

01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.337.914.323	-	51.337.914.323
Đầu tư tài chính	5.500.000.000	8.829.521.000	14.329.521.000
Phải thu	70.139.551.738	-	70.139.551.738
Tài sản khác	4.117.492.000	-	4.117.492.000
	131.094.958.061	**8.829.521.000**	**139.924.479.061**

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp tại ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay là quyền thu bồi thường của các hợp đồng bảo hiểm tài sản (Thuyết minh 4.12)

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2012 và ngày 01/01/2012.

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa tổng hợp	Kinh doanh khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.910.652.638.021	2.144.703.869.892	369.130.863.308	4.424.487.371.221
Các chi phí trực tiếp	(1.881.138.200.833)	(2.074.320.995.947)	(317.415.751.067)	(4.272.874.947.847)
Kết quả kinh doanh bộ phận	29.514.437.188	70.382.873.945	51.715.112.241	151.612.423.374
Các chi phí không phân bổ				(106.222.630.623)
Thu nhập tài chính				4.355.057.047
Chi phí tài chính				(13.075.585.015)
Lợi nhuận trước thuế				**36.669.264.783**
Chi phí thuế TNDN				(8.314.442.366)
Lợi nhuận sau thuế				**28.354.822.417**
Vào ngày 31/12/2012				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	32.540.621.169	181.689.581.157	59.163.888.459	273.394.090.785
Tiền và các khoản tương đương tiền				84.425.423.450
Các khoản đầu tư				10.960.327.700
Tài sản không phân bổ				117.277.831.090
Tổng tài sản				**486.057.673.025**
Nợ phải trả của bộ phận	74.021.929.290	28.205.184.863	25.606.181.408	127.833.295.561
Nợ phải trả không phân bổ				199.223.191.229
Tổng nợ phải trả				**327.056.486.790**

Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa tổng hợp	Kinh doanh khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.950.958.060.381	1.912.910.332.549	401.613.508.393	4.265.481.901.323
Các chi phí trực tiếp	(1.916.130.374.974)	(1.844.824.625.940)	(352.889.293.982)	(4.113.844.294.896)
Kết quả kinh doanh bộ phận	34.827.685.407	68.085.706.609	48.724.214.411	151.637.606.427
Các chi phí không phân bổ				(101.120.153.320)
Thu nhập tài chính				6.043.494.792
Chi phí tài chính				(5.632.607.896)
Lợi nhuận trước thuế				**50.928.340.003**
Chi phí thuế TNDN				(12.273.173.944)
Lợi nhuận sau thuế				**38.655.166.059**
Vào ngày 31/12/2011				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	61.128.365.145	152.279.738.799	57.114.950.771	270.523.054.715
Tiền và các khoản tương đương tiền				51.337.914.323
Các khoản đầu tư				17.248.593.476
Tài sản không phân bổ				104.652.512.387
Tổng tài sản				**443.762.074.901**
Nợ phải trả của bộ phận	80.803.659.904	27.604.774.622	18.227.744.670	126.636.179.196
Nợ phải trả không phân bổ				171.392.241.766
Tổng nợ phải trả				**298.028.420.962**

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan

Giao dịch với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2012 VND	2011 VND
Công ty CP Dầu Khí Sài Gòn	Mua hàng	102.522.700.000	566.048.880.900
Công ty CP TM Kỹ Thuật & Đầu tư - chi nhánh Cà Mau (PETEC)	Mua hàng	975.513.060.647	1.174.921.818.134
	Cước vận chuyển	5.116.876.828	-
	Cho thuê kho	662.184.060	-

Số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên có liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải trả các bên liên quan			
Công ty CP Dầu Khí Sài Gòn	Mua hàng	-	19.315.639.600
Công ty CP TM Kỹ Thuật & Đầu tư - chi nhánh Cà Mau (PETEC)	Mua hàng	47.782.978.818	61.084.317.653
		47.782.978.818	**80.399.957.253**

8.2 Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Lương và thưởng	1.405.500.000	1.543.500.000
	1.405.500.000	**1.543.500.000**

NGUYỄN TẤN VẠN
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH
Tổng Giám đốc
Cà Mau, ngày 09 tháng 04 năm 2013